

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty: Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Công trình Công cộng Đức Long Gia Lai
2. Mã chứng khoán: DL1
3. Địa chỉ trụ sở chính: 43 Lý Nam Đế, P. Trà Bá, TP. Pleiku, tỉnh Gia Lai
4. Điện thoại: 0593 829 021 Fax: 0593 829 021
5. Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Tường Cột
6. Nội dung thông tin công bố :

6.1 Báo cáo tài chính công ty mẹ quý I năm 2017 của Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Công trình Công cộng Đức Long Gia Lai được lập ngày 25 / 04 / 2017, bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo Kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh Báo cáo tài chính.

- Nội dung giải trình chênh lệch 10% LNST quý I năm 2017 so với cùng kỳ năm trước. Quá trình sản xuất kinh doanh quý I năm 2017 so với quý I năm 2016 cơ sở giảm doanh thu và lợi nhuận

Lưu lượng khách tương đối và có phần giảm, doanh thu kỳ này giảm 12,05% so với cùng kỳ năm trước.

- Cơ cấu giá vốn hàng bán chiếm trong doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ kỳ này chiếm 45,2%, cùng kỳ năm trước chiếm 38,6%

- Chi phí lãi vay giảm 16,75% so với cùng kỳ năm trước

- Chi phí bán hàng giảm 38,9% so với cùng kỳ năm trước

- Chi phí quản lý giảm 16,2% so với cùng kỳ năm trước

Cơ cấu chi phí kỳ này chiếm trong doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ như chi phí bán hàng kỳ này chiếm 3,93% , kỳ trước chiếm 5,66%, Chi phí quản lý kỳ này chiếm 12,09% , kỳ trước chiếm 12,7%.

6.2 Báo cáo tài chính hợp nhất quý I năm 2017 của Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Công trình Công cộng Đức Long Gia Lai được lập ngày 26 / 04 / 2017, bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo Kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh Báo cáo tài chính.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính:

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/04/2017 tại đường dẫn: <http://www.dl1.com.vn/quan-he-co-dong/bao-cao-tai-chinh>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT+ BQHNDT



NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN

Nguyễn Tường Cột

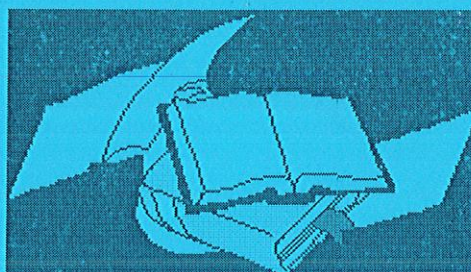


CTY CPĐT PHÁT TRIỂN DỊCH VỤ
CTCC ĐỨC LONG GIA LAI

===== @ =====

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I Năm 2017



CÔNG TY: CP ĐẦU TƯ PT DVCTCC ĐỨC LONG GIA LAI
Địa chỉ: 43 Lý Nam Đế - Trà Bá - Tp Pleiku - Gia Lai
Tel: 059 3829021 Fax: 059 3829021

Mẫu số B01-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)
Quý I năm 2017

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		188,482,059,570	187,958,049,968
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		37,989,748,837	36,844,080,498
1. Tiền	111		2,951,300,931	1,693,715,629
2. Các khoản tương đương tiền	112	5	2,951,300,931	1,693,715,629
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		34,507,854,343	34,623,569,306
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	865,441,408	663,325,078
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	3,717,098,703	3,376,779,388
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay hạn khác	135	8	28,928,000,000	28,850,114,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	1,138,305,112	1,879,341,720
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137	9	(145,990,880)	(145,990,880)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			0
IV. Hàng tồn kho	140			
1. Hàng tồn kho	141		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		535,593,563	526,795,563
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	535,593,563	526,795,563
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		150,487,310,733	151,113,969,470
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		0	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		21,107,320,427	21,659,063,300
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	21,027,135,146	21,575,393,330
- Nguyên giá	222		36,674,971,367	36,674,971,367
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(15,647,836,221)	(15,099,578,037)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	12	80,185,281	83,669,970
- Nguyên giá	228		170,135,000	170,135,000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(89,949,719)	(86,465,030)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			

1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		128,842,675,731	128,842,675,731
1. Đầu tư vào công ty con	251	13	130,143,035,820	130,143,035,820
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		0	0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn(*)	254	13	(1,300,360,089)	(1,300,360,089)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		542,314,575	612,230,439
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	542,314,575	612,230,439
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		188,482,059,570	187,958,049,968
NGUỒN VỐN			188,482,059,570	187,958,049,968
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		4,315,043,743	5,510,154,631
I. Nợ ngắn hạn	310		2,715,043,743	3,910,154,631
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	8,600,000	175,881,051
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	268,000,000	67,000,000
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	17	241,436,054	861,388,361
4. Phải trả người lao động	314			272,336,822
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18		4,837,681
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	19	147,487,879	182,371,212
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	371,159,743	343,479,437
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21.a	832,500,000	1,110,000,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		847,860,067	892,860,067
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		1,600,000,000	1,600,000,000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21.b	1,600,000,000	1,600,000,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		0	0
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		184,167,015,827	182,447,095,337
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	184,167,015,827	182,447,095,337
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	22	168,924,880,000	168,924,880,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	22	1,255,735,820	1,255,735,820
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ(*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	22	663,498,805	663,498,805
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	22	13,322,901,202	11,603,780,712
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		11,603,780,712	83,944,907
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1,719,120,490	11,519,835,805
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0

II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			0	0
1. Nguồn kinh phí	431			0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300+400)	440			188,482,059,570	187,958,049,968

Người Lập

Hà Thị Phương Oanh

Kế toán Trưởng

Hà Thị Phương oanh



Ngày 25 tháng 04 năm 2017

Giám Đốc

Nguyễn Tường Cột



CÔNG TY: CP ĐẦU TƯ PT DVCTCC ĐỨC LONG GIA LẠI
Địa chỉ: 43 Lý Nam Đế - Trà Bã - Tp Pleiku - Gia Lai
Tel: 059 3829021 Fax: 059 3829021

Mẫu số B02-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý I năm 2017

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2	3	4	5	6	7
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	01	23	4,805,691,496	5,464,149,047	4,805,691,496	5,464,149,047
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	02		0	0	0	0
4. Giá vốn hàng bán	11		4,805,691,496	5,464,149,047	4,805,691,496	5,464,149,047
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	24	2,172,596,263	2,110,211,114	2,172,596,263	2,110,211,114
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	2,633,095,233	3,353,937,933	2,633,095,233	3,353,937,933
7. Chi phí tài chính	22	26	357,441,419	508,573,022	357,441,419	508,573,022
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		70,125,930	84,240,607	70,125,930	84,240,607
8. Chi phí bán hàng	25	27.a	70,125,930	84,240,607	70,125,930	84,240,607
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27.b	188,982,518	309,486,744	188,982,518	309,486,744
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22) - (23+25+26))	30		580,977,591	693,700,647	580,977,591	693,700,647
11. Thu nhập khác	31		2,150,450,513	2,775,082,957	2,150,450,513	2,775,082,957
12. Chi phí khác	32	28	-	-	-	-
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1,550,000	15,502,508	1,550,000	15,502,508
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(1,550,000)	(15,502,508)	(1,550,000)	(15,502,508)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	2,148,900,613	2,759,580,449	2,148,900,613	2,759,580,449
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		429,780,123	551,916,089	429,780,123	551,916,089
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		0	0	0	0
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1,719,120,490	2,207,664,360	1,719,120,490	2,207,664,360
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập

Kế toán Trưởng

Ngày 23 tháng 04 năm 2017



Hà Thị Phương Oanh

Hà Thị Phương oanh

CÔNG TY: CP ĐẦU TƯ PT DVCTCC ĐỨC LONG GIA LAI
Địa chỉ: 43 Lý Nam Đế - Trà Bá - Tp Pleiku - Gia lai
Tel: 059 3829021 Fax: 059 3829021

Mẫu số B03-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT

Quý I năm 2017

ĐVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			0	0
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		4,882,805,417	5,481,272,200
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(1,640,281,354)	(1,414,324,726)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(923,122,103)	(884,077,597)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(70,125,930)	(91,053,746)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1,097,000,000)	(370,000,000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		537,898,461	427,985,573
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(1,302,794,043)	(1,194,760,623)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		387,380,448	1,955,041,081
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			0	0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(90,000,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(8,493,000,000)	(1,340,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		8,415,114,000	253,286,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,225,590,854	656,596
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1,147,704,854	(1,176,057,404)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			0	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(277,500,000)	(277,500,000)
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(277,500,000)	(277,500,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		1,257,585,302	501,483,677
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1,693,715,629	1,174,090,626
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		2,951,300,931	1,675,574,303

Người Lập

Hà Thị Phương Oanh

Kế toán Trưởng

Hà Thị Phương oanh



Ngày 25 tháng 04 năm 2017

Giám Đốc

Nguyễn Tường Cốt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Công trình công cộng Đức Long Gia Lai (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 5900437257 ngày 21 tháng 12 năm 2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai (từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 15 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 20/09/2016). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 168.924.880.000 đồng.

Công ty đã thực hiện niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 27/2010/GCNCV-VSD - 4 ngày 28/01/2010 với mã chứng khoán DL1, thay đổi lần 7 ngày 26/8/2016. Ngày giao dịch đầu tiên của cổ phiếu là ngày 10/03/2010.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Dịch vụ vận chuyển hành khách; Dịch vụ bến xe, bãi đỗ.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Đầu tư xây dựng các bến bãi tại các tỉnh, thành phố trong cả nước; Dịch vụ bến xe, bãi đỗ xe;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Đại lý mua bán xăng dầu và các sản phẩm từ xăng dầu; Đại lý mua bán các chất bôi trơn, làm sạch động cơ;
- Vận tải khách đường bộ khác. Chi tiết: Vận tải hành khách theo tuyến cố định;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt). Chi tiết: Vận tải hành khách theo hợp đồng;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Vận tải bằng xe buýt;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê văn phòng;
- Bán buôn tổng hợp. Chi tiết: Buôn bán hàng tiêu dùng;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Mua bán thức ăn gia súc;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (không mua bán gỗ);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình đường bộ, đầu tư xây dựng công trình giao thông (theo hình thức BOT và BT);
- Sản xuất thực ăn gia súc, gia cầm và thủy sản. Chi tiết: Sản xuất thực ăn gia súc;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Mua bán phân bón;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Cát tạo dáng và hoàn thiện đá.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán báo cáo bán niên năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và ngày 31 tháng 03.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Đầu tư vào công ty con

Công ty là một doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Mỗi quan hệ là công ty con thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Các nhà đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty con được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tồn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 48
Phương tiện vận tải	4,5 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	Hết khấu hao

4.5 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	8

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.7 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.8 Vay và nợ phải trả thuê tài chính.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.18 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Hoạt động vận tải khách bằng xe buýt thuộc đối tượng không chịu thuế; các dịch vụ khác (cho thuê bãi, dịch vụ bến, bến đỗ, cho thuê xe...) chịu thuế suất là 10%.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền

	31/03/2017	31/12/2016
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	2.253.631.623	1.106.888.869
Tiền gửi ngân hàng	697.669.308	586.788.860
Cộng	2.951.300.931	1.693.677.729

6. Phải thu khách hàng

	31/03/2017	31/12/2016
Phải thu khách hàng ngắn hạn		
- DNTN Thương Mại Hùng Nhân	475.000.000	370.000.000
- Công ty CP TMDV và Giải Pháp Truyền Thông Á Châu	74.250.000	74.250.000
- Phải thu khách hàng khác	316.191.408	219.075.078
Cộng	865.441.408	663.325.078

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, Vật kiến trúc VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số đầu năm(01/01/2017)	26.761.996.873	9.845.574.494	67.400.000	36.674.971.367
Đ/tư XDCB h/ thành	0	0	0	
Giảm trong năm	0	0	0	0
Số cuối năm(31/03/2017)	26.761.996.873	9.845.574.494	67.400.000	36.674.971.367
Khấu hao				
Số đầu năm (01/01/2017)	9.226.690.424	5.805.487.613	67.400.000	15.099.578.037
Tăng trong năm	335.790.063	212.468.121	0	548.258.184
Giảm trong năm	0	0	0	0
Số cuối năm(31/03/2017)	9.562.480.487	6.017.955.734	67.400.000	15.647.836.221
Giá trị còn lại				
Số đầu năm(01/01/2017)	17.535.306.449	4.040.086.881	0	21.575.393.330
Số cuối năm(31/03/2017)	17.199.516.386	3.827.618.760	0	21.027.135.146

Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/03/2017: 2.697.973.516 đồng

Giá trị còn lại của tài sản thế chấp các khoản vay tại ngày 31/03/2017 là: 3.656.676.001 đồng

12. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm Vận tải kế toán VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số đầu năm (01/01/2017)	170.135.000	170.135.000
Tăng trong năm	0	0
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm (31/03/2017)	170.135.000	170.135.000
Khấu hao		
Số đầu năm(01/01/2017)	86.465.030	86.465.030
Tăng trong năm	3.484.689	3.484.689
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm (31/03/2017)	89.949.719	89.949.719
Giá trị còn lại		
Số đầu năm(01/01/2017)	83.669.970	83.669.970
Số cuối năm (31/03/2017)	80.185.281	80.185.281

Nguyên giá tài sản vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/03/2017: 58.625.000 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

13. Đầu tư vào công ty con

	Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết	31/03/2017 Giá gốc	31/12/2016 Giá gốc	Dự Phòng
Công ty TNHH Phú Thành Gia Pleiku	Đang hoạt động	80%	80%	8.000.000.000	8.000.000.000	0
Công ty CP Khoáng Sản và Luyện kim Tây Nguyên	Đang hoạt động	96,02 %	96,02 %	122.143.035.820	122.143.035.820	(1.300.360.089)
Cộng				130.143.035.820	130.143.035.820	(1.300.360.089)

14. Chi phí trả trước dài hạn

	31/03/2017 VND	31/12/2016 VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	73.150.456	82.401.781
Chi phí sửa chữa	469.164.119	529.828.658
Cộng	542.314.575	612.230.439

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/03/2017 VND	31/12/2016 VND
Công ty TNHH Đồng Phát	0	134.160.000
Công ty TNHH MTV Xăng Dầu Bắc Tây Nguyên	0	15.862.895
Các đối tượng khác	8.600.000	25.858.156
Cộng	8.600.000	175.881.051

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/03/2017 VND	31/12/2016 VND
Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai	264.000.000	67.000.000
Các đối tượng khác	2.000.000	0
Cộng	266.000.000	67.000.000

17. Thuế và các khoản phải nộp-Nhà nước

	31/03/2017	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2016
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	72.254.191	307.118.871	259.851.301	24.986.621
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	169.181.863	429.780.123	1.097.000.000	836.401.740
Tiền thuê đất		135.000.000	135.000.000	
Thuế môn bài		3.000.000	3.000.000	
Cộng	241.436.054	5.968.911.724	5.075.042.000	861.388.361

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

18. Chi phí phải trả

	31/03/2017	31/12/2016
Lãi vay phải trả	0	4.837.681
Cộng	0	4.837.681

19. Doanh thu chưa thực hiện

	31/03/2017 VND	31/12/2016 VND
Ngắn hạn		
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	147.487.879	182.371.212
Cộng	147.487.879	182.371.212

20. Phải trả khác

	31/03/2017 VND	31/12/2016 VND
Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp	29.872.003	0
Các khoản phải trả, phải nộp khác	341.287.740	343.479.437
Cổ tức phải trả	109.000	109.000
- Đặt cọc nhân viên bán vé, ki ốt, bến bãi	331.740.940	333.849.940
- Phải trả khác	9.437.800	9.520.497
Cộng	371.159.743	343.479.437

21. Vay và nợ thuê tài chính

a. Ngắn hạn

	31/03/2017	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/12/2016 Ngắn hạn
Vay dài hạn				
- NH Thương mại CP kỹ thương VN-CN Gia Lai	112.500.000	0	37.500.000	150.000.000
- Ngân hàng TMCP Quốc dân – Sở Giao Dịch	720.000.000	0	240.000.000	960.000.000
Cộng	832.500.000	0	277.500.000	1.110.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Dài hạn

	31/03/2017		31/12/2016
	Dài hạn	Tăng trong kỳ	Dài hạn
Vay dài hạn			
- Ngân hàng TMCP Quốc dân - Sở Giao Dịch	1.600.000.000	0	1.600.000.000
Cộng	1.600.000.000	0	1.600.000.000

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Thặng dư vốn cổ phần	LN sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	
Số dư tại 01/01/2016	31.420.260.000	9.032.658.805	0	8.453.104.907	48.906.023.712
Tăng trong kỳ	137.504.620.000		1.376.735.820	11.519.835.805	150.401.191.625
Giảm trong kỳ		8.369.160.000	121.000.000	8.369.160.000	16.859.320.000
Số dư tại 01/01/2017	168.924.880.000	663.498.805	1.255.735.820	11.603.780.712	182.447.895.337
Tăng trong kỳ	0	0	0	1.719.120.490	1.719.120.490
Giảm trong kỳ	0	0	0		0
Số dư tại 31/03/2017	168.924.880.000	663.498.805	1.255.735.820	13.322.901.202	184.167.015.827

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu :

	31/03/2017	31/12/2016
Công ty CP Tập Đoàn Đức Long Gia Lai	19.067.200.000	19.067.200.000
Vốn góp của các cổ đông khác	149.857.680.000	149.857.680.000
Cộng	168.924.880.000	168.924.880.000

c. Cổ phiếu

	31/03/2017	31/12/2016
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	16.892.488	16.892.488
- Cổ phiếu thường	16.892.488	16.892.488
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.892.488	16.892.488
- Cổ phiếu thường	16.892.488	16.892.488
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

d Giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/03/2017	31/12/2016
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	168.924.880.000	31.420.260.000
- Vốn góp tăng trong kỳ		137.504.620.000
- Vốn góp giảm trong kỳ		
- Vốn góp cuối kỳ	168.924.880.000	168.924.880.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

e Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/03/2017	31/12/2016
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	11.603.780.712	8.453.104.907
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	1.719.120.490	11.519.835.805
Phân phối lợi nhuận	0	8.369.160.000
- Phân phối lợi nhuận kỳ trước	0	8.369.160.000
+ Trả cổ tức bằng cổ phiếu	0	8.369.160.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	13.322.901.202	11.603.780.712

23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 1 - 2017	Quý 1 - 2016
	VND	VND
Doanh thu dịch vụ bến bãi	2.994.801.769	3.414.456.683
Doanh thu dịch vụ vận chuyển	1.810.889.727	2.049.692.364
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.805.691.496	5.464.149.047

24. Giá vốn hàng bán

	Quý 1 - 2017	Quý 1 - 2016
	VND	VND
Giá vốn dịch vụ bến bãi	1.199.705.779	1.067.697.436
Giá vốn dịch vụ vận chuyển	972.890.484	1.042.513.678
Cộng	2.172.596.263	2.110.211.114

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 1 - 2017	Quý 1 - 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi	544.929	656.596
Lãi tiền cho vay	356.896.490	507.916.426
Cộng	357.441.419	508.573.022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

26. Chi phí hoạt động tài chính

	Quý 1 - 2017	Quý 1 - 2016
	VND	VND
Chi phí lãi vay	70.125.930	84.240.607
Cộng	70.125.930	84.240.607

27. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	Quý 1 - 2017	Quý 1 - 2016
	VND	VND
Chi phí nhân công	143.744.307	277.036.524
Các khoản khác	45.238.211	32.450.220
Cộng	188.982.518	309.486.744

b. Các chi phí quản lý phát sinh trong kỳ

	Quý 1 - 2017	Quý 1 - 2016
	VND	VND
Chi phí nhân công	234.984.565	407.697.655
Chi phí khấu hao	170.682.807	168.478.629
Các chi phí khác	175.310.219	117.524.363
Cộng	580.977.591	693.700.647

28. Chi phí khác

	Quý 1 - 2017	Quý 1 - 2016
	VND	VND
Chi phí khác	1.550.000	15.502.508
Cộng	1.550.000	15.502.508

29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp, lợi nhuận sau thuế và giải trình chênh lệch 10% LNST.

a- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp, lợi nhuận sau thuế

	Quý 1 - 2017	Quý 1 - 2016
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.148.900.613	2.759.580.449
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm LN chịu thuế TNDN	0	0
- Các khoản phạt thuế và nộp phạt khác	0	0
- Chi phí không hợp lý, hợp lệ khác	0	0
Tổng thu nhập chịu thuế	2.148.900.613	2.759.580.449
Thuế thu nhập doanh nghiệp 20%	429.780.123	551.916.089
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	429.780.123	551.916.089
Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.719.120.490	2.207.664.360

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Thuế TNDN quý 1 năm 2016 điều chỉnh lại thuế suất 20%

b- Giải trình chênh lệch 10% LNST quý 1 năm 2017 so với quý 1 năm 2016

Quá trình sản xuất kinh doanh quý I năm 2017 so với quý I năm 2016 cơ sở giảm doanh thu và lợi nhuận

Lưu lượng khách tương đối và cổ phần giảm, doanh thu kỳ này giảm 12,05% so với cùng kỳ năm trước.

- Cơ cấu giá vốn hàng bán chiếm trong doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ kỳ này chiếm 45,2%, cùng kỳ năm trước chiếm 38,6%

- Chi phí lãi vay giảm 16,75% so với cùng kỳ năm trước

- Chi phí bán hàng giảm 38,9% so với cùng kỳ năm trước

- Chi phí quản lý giảm 16,2% so với cùng kỳ năm trước

Cơ cấu chi phí kỳ này chiếm trong doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ như chi phí bán hàng kỳ này chiếm 3,93%, kỳ trước chiếm 5,66%, Chi phí quản lý kỳ này chiếm 12,09%, kỳ trước chiếm 12,7%.

30. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Quý 1 - 2017	Quý 1 - 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	555.143.690	423.246.170
Chi phí nhân công	633.648.281	841.546.573
Chi phí khấu hao tài sản cố định	556.827.531	617.872.584
Chi phí dịch vụ mua ngoài	890.880.995	839.819.028
Chi phí bằng tiền khác	306.055.875	390.914.150
Cộng	2.942.556.372	3.113.398.505

31. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận kinh doanh chính là cung cấp dịch vụ vận chuyển và dịch vụ bến bãi và theo một bộ phận địa lý chính là Tỉnh Gia Lai, Việt nam. Do đó, báo cáo bộ phận được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh	Dịch vụ vận chuyển		Dịch vụ bến bãi		Cộng	
	Quý I - 2017	Quý I - 2016	Quý I - 2017	Quý I - 2016	Quý I - 2017	Quý I - 2016
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.810.889.727	2.049.692.364	2.994.801.769	3.414.456.683	4.805.691.496	5.464.149.047
Giá vốn hàng bán	972.890.484	1.042.513.678	1.199.705.779	1.067.697.436	2.172.596.263	2.110.211.114
Lợi nhuận gộp của bộ phận kinh doanh	837.999.243	1.007.178.686	1.795.095.990	2.346.759.247	2.633.095.233	3.353.937.933
Doanh thu HĐ tài chính					357.441.419	508.573.022
Chi phí tài chính	70.125.930	84.240.607			70.125.930	84.240.607
Chi phí bán hàng	73.032.000	96.085.600	70.712.307	213.401.144	188.982.518	309.486.744
Chi phí quản lý DN không phân bổ					580.977.591	689.748.833
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh					2.150.450.613	2.775.082.957
	31/03/2017	31/12/2016	31/03/2017	31/12/2016	31/03/2017	31/12/2016
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản cố định hữu hình	3.827.618.760	4.040.086.881	17.199.516.386	17.535.306.449	21.027.135.146	21.575.393.330
- Nguyên giá	9.845.574.494	9.845.574.494	26.761.996.873	26.761.996.873	36.674.971.367	36.674.971.367
- Hao mòn lũy kế	(6.017.955.734)	(5.805.487.613)	(9.562.480.487)	(9.226.690.424)	(15.647.836.221)	(15.099.578.037)
Tài sản cố định vô hình			80.185.281	83.669.970	80.185.281	83.669.970
- Nguyên giá			170.135.000	170.135.000	170.135.000	170.135.000
- Hao mòn lũy kế			(89.949.719)	(86.465.030)	(89.949.719)	(86.465.030)
Phải thu khách hàng			865.441.408	663.325.078	865.441.408	663.325.078
Trả trước cho người bán	3.642.098.703	3.301.779.388	75.000.000	75.000.000	3.717.098.703	3.376.779.388
Phải trả người bán	8.600.000	15.862.895		160.018.156	8.600.000	175.881.051

32. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Do đó, Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu đầu vào. Nguyên liệu đầu vào của công ty chủ yếu là xăng dầu và các sản phẩm liên quan đến việc sửa chữa thay thế các bộ phận của xe vận chuyển. Giá bán xăng dầu không có sự chênh lệch giữa các nhà cung cấp. Đối với việc sửa chữa thay thế các bộ phận của xe vận chuyển, Công ty có chính sách khảo sát giá của nhiều nhà cung cấp khác nhau, sau đó lựa chọn nhà cung cấp phù hợp. Do đó, Ban Giám đốc Công ty nhận thấy không có rủi ro trọng yếu đối với việc thay đổi giá nguyên vật liệu đầu vào.

Quản lý rủi ro tín dụng

Với đặc thù kinh doanh vận chuyển xe buýt, dịch vụ bến xe là thu tiền ngay, Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trợ giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/03/2017	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	8.600.000	0	8.600.000
Chi phí phải trả	0	0	0
Vay và nợ thuê tài chính	832.500.000	1.600.000.000	2.432.500.000
Phải trả khác	341.287.740	0	341.287.740
Cộng	1.182.387.740	1.600.000.000	2.782.387.740

01/01/2017	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	175.881.051	0	175.881.051
Chi phí phải trả	4.837.681	0	4.837.681
Vay và nợ thuê tài chính	1.110.000.000	1.600.000.000	2.710.000.000
Phải trả khác	343.479.437	0	343.479.437
Cộng	1.634.198.169	1.600.000.000	3.234.198.169

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Ban Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/03/2017	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.951.300.931	0	2.951.300.931
Phải thu khách hàng	865.441.408	0	865.441.408
Phải thu về cho vay	28.928.000.000	0	28.928.000.000
Phải thu khác	636.584.160	0	636.584.160
Cộng	33.381.326.499	0	33.381.326.499

01/01/2017	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.693.677.729	0	1.693.677.729
Phải thu khách hàng	663.325.078	0	688.634.158
Phải thu về cho vay	28.850.114.000	0	28.850.114.000
Phải thu khác	1.491.436.102	0	1.491.436.102
Cộng	32.698.552.909	0	32.698.552.909

33. So liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.



Giám đốc

Nguyễn Tường Cột.

Gia Lai, ngày 25 tháng 04 năm 2017

Kế toán trưởng

Hà Thị Phương Oanh

Người lập biểu

Hà Thị Phương Oanh

